

UBND TỈNH YÊN BÁI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1925/GCN-SXD

Yên Bái, ngày 11 tháng 10 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Thiên Trường Yên Bái; Biên bản kiểm tra, đánh giá Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng - Địa kỹ thuật (LAS-XD 63.005) thuộc Công ty TNHH Thiên Trường Yên Bái ngày 04/10/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Thiên Trường Yên Bái.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số: 5200428602, cấp ngày 30/6/2009; đăng ký thay đổi (lần thứ 10) ngày 15/9/2023. Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái.

Địa chỉ: Tổ 2, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0988.868.955

Fax:

E-mail: Thientruongyenbai@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng - Địa kỹ thuật.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Tổ 2, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số: LAS-XD 63.005.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Công ty TNHH Thiên Trường Yên Bái;
- Trang TTĐT quản lý HĐTN chuyên ngành xây dựng Bộ Xây dựng;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng (Mục TTNL HĐXD);
- Lưu: VT, P. QLN&CLCT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Yên Hiền

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 63.005

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành xây dựng số: 1925/GCN-SXD ngày 11 tháng 10 năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG XI MĂNG	
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106-2022; AASHTO T119; ASTMC143; JIS A 1101
2	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108-2022; AASHTO T121; ASTMC138; JIS AI 116
3	Xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109-2022; AASHTO T158; ASTM C232
4	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112-2022; ASTM C127/C128/C642
5	Xác định độ hút nước	TCVN 3113-2022; AASHTO T318; ASTM 127/C128/C642
6	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115-2022; AASHTO T121; ASTM C138/C642
7	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117-2022
8	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118-2022; ASHTOT22/T140/T24; ASTMC39/C42/C40; JIS A1108/A1107
9	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; AASHTO T22:10
10	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022
11	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197; ASTMC403
II	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VỮA XÂY DỰNG	
1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN3121-1:2022

2	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN3121-3: 2022; ASTM C1437
3	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN3121-6:2022
4	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN3121-10:2022
5	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11:2022; AASHTO T106; ASTMC109
6	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
7	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012; ASTM C939
8	Xác định độ co ngót của vữa tươi	ASTM C490
III	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn	TCVN 13605-2023
2	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605-2023; AASHTO T133
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017-15
4	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016-11; AASHTO T106; ASTMC109
IV	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTMC136
2	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3:2006.
3	Xác định hàm lượng hạt < 0.075mm bằng phương pháp rửa	AASHTO T1 1; ASTM C117; JIS AI 103
4	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84; ASTMC128; JIS AI 109
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN7572-5:06; AASHTO T85; ASTMC127; JIS AI 10

6	Khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29
7	Xác định độ ẩm	TCVN7572-7:06
8	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T1 12
9	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21
10	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
11	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
12	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
13	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn.	TCVN 7572-13:06; BS 812; AASHTO T335
14	Khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa.	TCVN 7572-17:06; JIS AI 126
16	Xác định hàm lượng Mica.	TCVN 7572-20:06
17	Xác định đương lượng cát (ES).	AASHTO T176; ASTM D2419; JIS AI 801
18	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu.	AASHTO T1 13; ASTM C123
V	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐẤT	
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTMD854
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; AASHTO T265; ASTM D2216; JIS A1203
3	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; AASHTO T89/T90; ASTM D4318

4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88/T27; ASTMD1140/422/D42/D4718
5	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 22TCN 333:2006; AASHTO T99/T180; ASTMD1557/D698/D558
6	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012 ASTM D2937/D4914
7	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; AASHTO T193; ASTMD1883; JIS A1222
8	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199-1995; AASHTOT236; ASTM D3080
9	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
10	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267
VI	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
1	Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-2006; AASHTO TI91
2	Đo dung trọng của vật liệu bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012 22 TCN 02:1971; AASHTO T204
3	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTME950/E1082
4	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D 4685
5	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221; ASTMD 1195
6	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát thử nghiệm, con lắc Anh	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28; ASTM E303

7	Cọc - Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM DI 143
8	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
9	Thử áp lực đường ống sau khi lắp đặt	TCVN 6149:07; TCVN 6041:95
VII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG	
1	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D 5-97
2	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; AASHTO T51; ASTMD113
3	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53; ASTMD36; JISK2531
4	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland.	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92
5	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005; AASHTO T47; ASTMD1754; ASTM D6
6	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen.	TCVN 7500:2005; AASHTO T44; ASTM D2042
7	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; AASHTO T228; ASTM D70
8	Xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504:2005; AASHTO T195; ASTMD2489
9	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005
10	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
VIII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
1	Xác định nhiệt độ bắt lửa.	TCVN 8818-2:2011; AASHTO T79; ASTM D3143

2	Xác định hàm lượng nước.	TCVN 8818-3:2011; AASHTO T55; ASTM D95
3	Thử nghiệm chung cát.	TCVN 8818-4:2011; AASHTO T78; ASTM D402
4	Xác định độ nhót tuyệt đối.	TCVN 8818-5:2011; ASTM D2171
IX	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG NHỰA	
1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall.	TCVN 8860-1:2011 AASHTO T245/T167; ASTM D1559/D6927
2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm.	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164A; ASTMD2172
3	Xác định thành phần hạt.	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTMC136
4	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời.	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209; ASTM D2041
5	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén.	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166; ASTM D2726
6	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
7	Xác định độ góc cạnh của cát.	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304
8	Xác định hệ số độ chặt lu lèn.	TCVN 8860-8:2011 AASHTO T230
9	Xác định độ rỗng dư.	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269; ASTM D3203
10	Xác định độ rỗng của cốt liệu.	TCVN 8860-10:2011
11	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa.	TCVN 8860-11:2011
12	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T165
X	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BỘT KHOÁNG CHẤT	
1	Xác định thành phần hạt.	22TCN 58-84; AASHTO T37; ASTM D456

2	Xác định lượng mất khi nung.	22TCN 58-84
3	Xác định hàm lượng nước.	22TCN 58-84
4	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất.	22TCN 58-84; AASHTO T13
5	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất.	22TCN 58-84
6	Xác định độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường.	22TCN 58-84
7	Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường.	22TCN 58-84
8	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng.	22TCN 58-84
XI	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH	
1	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6355-1:2009
2	Xác định cường độ nén.	TCVN 6355-2:2009
3	Xác định cường độ uốn.	TCVN 6355-3:2009
4	Xác định độ hút nước.	TCVN 6355-4:2009
5	Xác định khối lượng thể tích.	TCVN 6355-5:2009
XII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH BLOCK BÊ TÔNG	
1	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
2	Xác định cường độ nén.	TCVN 6477:2016
3	Xác định độ rỗng.	TCVN 6477:2016
4	Xác định độ thấm nước.	TCVN 6477:2016
XIII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA THÉP	
1	Thử kéo kim loại	TCVN 197:2014; AASHTO T68; ASTM A370; JIS Z2241
2	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008; AASHTO T68; ASTM A370; JIS Z2248
3	Thử kéo bulông	TCVN 1916:95; TCVN 197:02; ASTM A370; AASHTO T68
XIV	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA	
1	Xác định độ va đập	TCVN 7305:2008

2	Thử độ bền kéo	TCVN 7434:2004
3	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007
4	Sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
5	Thử áp suất	TCVN 7305:2008
XV	BÊ TÔNG XI MĂNG	
1	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng	TCVN 3105:2022
2	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
3	Xác định hàm lượng bột khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022
4	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469
XVI	VẬT LIỆU HẠT LIÊN KẾT BẰNG CÁC CHẤT KẾT DÍNH	
1	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011
XVII	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM (SỎI)	
1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
2	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	TCVN 7572-15:2006
3	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit	TCVN 7572-16:2006
4	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
XVIII	NƯỚC CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG	
1	Xác định độ PH.	TCVN 6492:2011
2	Xác định hàm lượng SO_4^{2-}	TCVN 6200:1996
3	Xác định hàm lượng Cl^-	TCVN 6194:1996
4	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:2012
5	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:1978; TCVN 4565:88
6	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
7	Xác định nhiệt độ	TCVN 2654:78
XIX	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXÍT	
1	Xác định độ nhớt Sayboylt Furol	TCVN 8817-2:2011
2	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
3	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
4	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
5	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
6	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011

7	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
8	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
9	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
10	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
11	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XX	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH	
1	Gạch terazo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn	TCVN 7744:2013
2	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, cường độ nén	TCVN 6476:2011
3	Gạch bê tông nhẹ: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, khối lượng thể tích, cường độ nén	TCVN 9030:2017
4	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
XXI	GẠCH GỖM ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN, ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO	
1	Gạch gốm ốp lát: Sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ bền uốn và lực uốn gãy, độ cứng vạch bề mặt tính theo thang Mohs	TCVN 6415:2016
2	Đá ốp lát: Xác định kích thước, hình dạng, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng vạch bề mặt, độ vuông góc, độ phẳng	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009
XXII	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA RỌ ĐÁ	
1	Xác định kích thước	TCVN 10335:2014; ASTM A975; ASTM A641
2	Xác định ứng suất bền kéo	ASTM-A370
3	Xác định khối lượng tăng mạ kẽm	ASTM A641; ASTM A90/90M
4	Xác định lực căng mắt lưới, lực liên kết buộc lưới, khả năng chịu chọc thủng lưới	ASTM A975-97

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.